ĐOÀN LUẬT SƯ TP.HCM **CÔNG TY LUẬT TNHH** **LUẬT SƯ LTA**	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2026/QĐ-GĐ	*Tp. HCM, ngày 01 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Ban hành quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền)

GIÁM ĐỐC

Căn cứ Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi, bổ sung năm 2012;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền số số 14/2022/QH15 ngày 15/11/2022;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Phòng, chống rửa tiền và Luật Các tổ chức tín dụng số số 23/2026/QH16 ngày 24/8/2026;

Căn cứ Nghị định số 19/2023 ngày 28/4/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, Chống rửa tiền;

Căn cứ Thông tư số 27/2025/TT-NHNN ngày 15/9/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền;

Căn cứ Quyết định số 11/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định mức giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền của Công ty Luật TNHH Luật sư LTA (sau đây gọi tắt là công ty).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc và toàn thể nhân viên của công ty căn cứ phạm vi trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VP.

GIÁM ĐỐC



Lê Tuấn Anh

ĐOÀN LUẬT SƯ TP.HCM
CÔNG TY LUẬT TNHH
LUẬT SƯ LTA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH NỘI BỘ VỀ PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2026/QĐ-GĐ ngày 01 tháng 11 năm 2026 của Giám đốc Công ty Luật TNHH Luật Sư LTA)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nội quy này quy định việc thực hiện các nghĩa vụ phòng, chống rửa tiền của Công ty Luật TNHH Luật sư LTA (sau đây gọi là Công ty) theo quy định của pháp luật, trong phạm vi hoạt động của Công ty.

2. Thiết lập cơ chế tổ chức, quản lý và kiểm soát thống nhất việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi có dấu hiệu vi phạm.

3. Phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của Giám đốc và toàn thể nhân viên trong việc thực hiện, giám sát và tuân thủ các quy định về phòng, chống rửa tiền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này được áp dụng thống nhất trong toàn bộ Công ty, đối với Giám đốc, Luật sư và toàn thể nhân viên thuộc Công ty.

2. Các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức và cá nhân là khách hàng trực tiếp hoặc có thiết lập quan hệ làm việc, giao dịch với Công ty.

3. Các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến phòng, chống rửa tiền.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Rửa tiền là hành vi của tổ chức, cá nhân nhằm hợp pháp hóa nguồn gốc của tài sản do phạm tội mà có, bao gồm: hành vi được quy định trong Bộ luật hình sự; trợ giúp cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến tội phạm nhằm trốn tránh trách nhiệm pháp lý bằng việc hợp pháp hóa nguồn gốc tài sản do phạm tội mà có; chiếm hữu tài sản nếu tại thời điểm nhận tài sản đã biết rõ tài sản đó do phạm tội mà có, nhằm hợp pháp hóa nguồn gốc tài sản.

2. Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản theo quy định của Bộ luật dân sự, có thể tồn tại dưới hình thức vật chất hoặc phi vật chất; động sản hoặc bất động sản; hữu hình hoặc vô hình; các chứng từ hoặc công cụ pháp lý chứng minh quyền sở hữu hoặc lợi ích đối với tài sản đó.

3. Hoạt động kinh doanh ngành nghề phi tài chính của công ty, gồm: dịch vụ pháp lý của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư; dịch vụ thành lập doanh nghiệp.

4. Giao dịch đáng ngờ là giao dịch có dấu hiệu bất thường hoặc có cơ sở hợp lý để nghi ngờ tài sản trong giao dịch có nguồn gốc từ hoạt động tội phạm hoặc liên quan tới rửa tiền.

5. Giao dịch có giá trị lớn là giao dịch bằng tiền mặt, bằng vàng hoặc ngoại tệ tiền mặt có tổng giá trị bằng hoặc vượt mức do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định, được thực hiện một hoặc nhiều lần trong một ngày.

6. Khách hàng là tổ chức, cá nhân đang sử dụng hoặc có ý định sử dụng dịch vụ hoặc sản phẩm do công ty cung cấp.

7. Chủ sở hữu hưởng lợi là cá nhân có quyền sở hữu trên thực tế một tài khoản, có quyền chi phối khi khách hàng thực hiện giao dịch cho cá nhân này hoặc cá nhân có quyền chi phối một pháp nhân hoặc một thỏa thuận ủy thác đầu tư.

8. Danh sách đen là danh sách tổ chức, cá nhân có liên quan tới khủng bố và tài trợ khủng bố do Bộ Công an chủ trì lập theo quy định của pháp luật.

9. Danh sách cảnh báo là danh sách tổ chức, cá nhân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lập nhằm cảnh báo tổ chức, cá nhân có rủi ro cao về rửa tiền.

Chương II
CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN

Điều 4. Chính sách chấp nhận khách hàng

1. Đối với khách hàng có mức độ rủi ro thấp:

1. 1. Thực hiện áp dụng các biện pháp nhận biết khách hàng khi thay mặt khách hàng chuẩn bị các điều kiện để thực hiện giao dịch hoặc thay mặt khách hàng thực hiện giao dịch chuyển giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà; tham gia vào hoạt động mua, bán các tổ chức kinh doanh; khi cung ứng các dịch vụ thành lập công ty; cung cấp dịch vụ đại diện cho công ty; dịch vụ cung cấp người đại diện cho cổ đông.

1. 2. Thông tin nhận biết khách hàng phải có các thông tin chính sau đây:

a. Thông tin nhận dạng khách hàng:

Đối với khách hàng cá nhân là người Việt Nam: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; nghề nghiệp, chức vụ; số điện thoại, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp; địa chỉ nơi đăng ký thường trú và nơi ở hiện tại.

Đối với khách hàng cá nhân là người nước ngoài: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; nghề nghiệp, chức vụ; số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, thị thực nhập cảnh; địa chỉ nơi đăng ký cư trú ở nước ngoài và địa chỉ nơi đăng ký cư trú ở Việt Nam.

Đối với khách hàng là tổ chức: tên giao dịch đầy đủ và viết tắt; địa chỉ đặt trụ sở chính; số điện thoại, số fax; lĩnh vực hoạt động, kinh doanh; thông tin về người thành lập, đại diện cho tổ chức bao gồm các thông tin quy định tại điểm b khoản này.

b. Thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi:

Thực hiện xác định chủ sở hữu hưởng lợi và áp dụng các biện pháp để nhận biết và cập nhật thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi.

Đối với khách hàng là pháp nhân hoặc khi cung ứng dịch vụ thỏa thuận ủy quyền, thực hiện thu thập thông tin về quyền sở hữu và cơ cấu kiểm soát để xác định được cá nhân có lợi ích kiểm soát và chi phối hoạt động của pháp nhân hoặc thỏa thuận ủy quyền đó.

c. Mục đích của khách hàng trong mối quan hệ với công ty.

2. Đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao:

2. 1. Khách hàng có mức độ rủi ro cao, gồm: khách hàng nước ngoài là cá nhân có ảnh hưởng chính trị; các giao dịch liên quan tới công nghệ mới; giám sát đặc biệt một số giao dịch; hoạt động kinh doanh qua giới thiệu.

2. 2. Thực hiện các nội dung có liên quan về biện pháp pháp nhận biết khách hàng theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

2. 3. Thực hiện các biện pháp đánh giá tăng cường, như: cập nhật thông tin nhận biết khách hàng; xác minh thông tin nhận biết khách hàng: xây dựng hệ thống quản lý rủi ro để xác định khách hàng nước ngoài là cá nhân có ảnh hưởng chính trị.

3. Giám đốc công ty thực hiện phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt hoặc phân công thực hiện việc ký kết hợp đồng dịch vụ hoặc thiết lập quan hệ làm việc, giao dịch đối với khách hàng quy định tại Khoản 1, 2 Điều này.

Điều 5. Quy trình, thủ tục nhận biết khách hàng, xác minh và cập nhật thông tin khách hàng

1. Nhận biết khách hàng:

1. 1. Kiểm tra thông tin nhận dạng khách hàng:

Đối với khách hàng cá nhân là người Việt Nam: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; nghề nghiệp, chức vụ; số điện thoại, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp; địa chỉ nơi đăng ký thường trú và nơi ở hiện tại.

Đối với khách hàng cá nhân là người nước ngoài: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; nghề nghiệp, chức vụ; số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, thị thực nhập cảnh; địa chỉ nơi đăng ký cư trú ở nước ngoài và địa chỉ nơi đăng ký cư trú ở Việt Nam;

Đối với khách hàng là tổ chức: tên giao dịch đầy đủ và viết tắt; địa chỉ đặt trụ sở chính; số điện thoại, số fax; lĩnh vực hoạt động, kinh doanh; thông tin về người thành lập, đại diện cho tổ chức bao gồm các thông tin quy định tại điểm a khoản này.

1. 2. Kiểm tra thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi:

Thực hiện xác định chủ sở hữu hưởng lợi và áp dụng các biện pháp để nhận biết và cập nhật thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi;

Đối với khách hàng là pháp nhân hoặc khi cung ứng dịch vụ thỏa thuận ủy quyền, thực hiện thu thập thông tin về quyền sở hữu và cơ cấu kiểm soát để xác định được cá nhân có lợi ích kiểm soát và chi phối hoạt động của pháp nhân hoặc thỏa thuận ủy quyền đó.

1. 3. Kiểm tra mục đích của khách hàng trong mối quan hệ với công ty.

2. Xác minh thông tin khách hàng:

2. 1. Kiểm tra tài liệu, dữ liệu, bao gồm:

Đối với khách hàng là cá nhân: chứng minh nhân dân, hộ chiếu còn thời hạn sử dụng và các giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền cấp;

Đối với khách hàng là tổ chức: Giấy phép hoặc quyết định thành lập; quyết định đổi tên gọi, chia tách, sáp nhập; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng thuê Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Kế toán trưởng.

2. 2. Thông qua tổ chức, cá nhân khác đã hoặc đang có quan hệ với khách hàng; hoặc thông qua cơ quan quản lý hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác để thu thập thông tin và đối chiếu với thông tin khách hàng cung cấp.

2. 3. Thuê các tổ chức khác để xác minh thông tin nhận biết khách hàng. Trường hợp này phải bảo đảm tổ chức được thuê thực hiện đúng các quy định về nhận biết và cập nhật thông tin khách hàng quy định tại Điều 4 của Quy định này và chịu trách nhiệm về nhận biết và cập nhật thông tin khách hàng.

3. Cập nhật thông tin khách hàng:

Thực hiện cập nhật thường xuyên thông tin nhận biết khách hàng trong suốt thời gian thiết lập quan hệ với khách hàng; bảo đảm các giao dịch mà khách hàng đang tiến hành phù hợp với những thông tin đã biết về khách hàng, về hoạt động kinh doanh, về rủi ro và về nguồn gốc tài sản của khách hàng.

4. Đánh giá khách hàng theo mức độ rủi ro:

4. 1. Căn cứ vào quy mô, phạm vi và thực tế hoạt động kinh doanh, thực hiện việc phân loại khách hàng trên cơ sở rủi ro theo loại khách hàng, loại sản phẩm, dịch vụ khách hàng sử dụng, nơi cư trú hoặc nơi đặt trụ sở chính của khách hàng.

4. 2. Đối với khách hàng có mức độ rủi ro thấp, có thể áp dụng các biện pháp nhận biết khách hàng ở mức độ thấp hơn nhưng phải bảo đảm thu thập được đầy đủ thông tin về khách hàng quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

4. 3. Đối với khách hàng, giao dịch có mức độ rủi ro cao, như: khách hàng nước ngoài là cá nhân có ảnh hưởng chính trị; các giao dịch liên quan tới công nghệ mới; hoạt động kinh doanh qua giới thiệu, thì ngoài việc thực hiện các biện pháp nhận biết quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Quy định này, thực hiện áp dụng các biện pháp đánh giá tăng cường theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư 27/2025/TT-NHNN ngày 15/9/2025 hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền.

4. 4. Đối với khách hàng, giao dịch khác có mức độ rủi ro cao không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điểm 4. 3 Điều này, thì ngoài việc thực hiện các biện pháp nhận biết quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Quy định này, thực hiện áp dụng các biện pháp đánh giá tăng cường theo quy định hoặc hướng dẫn nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương III
TRÁCH NHIỆM BÁO CÁO, CUNG CẤP VÀ LƯU GIỮ THÔNG TIN

Điều 6. Giao dịch phải báo cáo

1. Công ty thực hiện báo cáo giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo theo quy định tại Điều 25 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 và Điều 6 Thông tư số 27/2025/TT-NHNN ngày 15/9/2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, khi phát sinh giao dịch thuộc trường hợp phải báo cáo theo quy định pháp luật.

2. Báo cáo Cục Phòng, chống rửa tiền (NHNN) khi thực hiện giao dịch thay mặt khách hàng có giá trị từ 400 triệu đồng trở lên (hoặc ngoại tệ tương đương), hoặc giao dịch chuyển tiền điện tử vượt ngưỡng quy định.

Điều 7. Quy trình rà soát, phát hiện, xử lý và báo cáo giao dịch đáng ngờ; cách thức giao tiếp với khách hàng thực hiện giao dịch đáng ngờ

1. Phát hiện các dấu hiệu đáng ngờ cơ bản, bao gồm:

a) Khách hàng cung cấp thông tin nhận biết khách hàng không chính xác, không đầy đủ, không nhất quán;

b) Khách hàng thuyết phục đối tượng báo cáo không báo cáo giao dịch cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không thể xác định được khách hàng theo thông tin khách hàng cung cấp hoặc giao dịch liên quan đến một bên không xác định được danh tính;

d) Số điện thoại cá nhân hoặc cơ quan do khách hàng cung cấp không thể liên lạc được hoặc không có số này sau khi mở tài khoản hoặc thực hiện giao dịch;

đ) Các giao dịch được thực hiện theo lệnh hoặc theo uỷ quyền của tổ chức, cá nhân có trong danh sách cảnh báo;

e) Các giao dịch mà qua thông tin nhận biết khách hàng hoặc qua xem xét về cơ sở kinh tế và pháp lý của giao dịch có thể xác định được mối liên hệ giữa các bên tham gia giao dịch với các hoạt động phạm tội hoặc có liên quan tới tổ chức, cá nhân có trong danh sách cảnh báo;

g) Các tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch với số tiền lớn không phù hợp với thu nhập, hoạt động kinh doanh của tổ chức, cá nhân này;

h) Giao dịch của khách hàng thực hiện thông qua đối tượng báo cáo không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công tác báo cáo:

a) Khi nghi ngờ hoặc có cơ sở hợp lý để nghi ngờ tài sản trong giao dịch có nguồn gốc do phạm tội mà có hoặc liên quan tới rửa tiền, thì thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Báo cáo giao dịch đáng ngờ được thực hiện theo mẫu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

b) Đối với giao dịch đáng ngờ, thực hiện báo cáo theo quy định Điều 26 Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2026/QH16); Điều 10 Nghị định số 19/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền; và Điều 7 Thông tư số 27/2025/TT-NHNN ngày 15/9/2025 hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền.

c) Trường hợp trong thực tế hoạt động kinh doanh, nếu có phát hiện dấu hiệu đáng ngờ ngoài các dấu hiệu cơ bản tại Khoản 1 Điều này, thì đồng thời có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Cách thức giao tiếp với khách hàng thực hiện giao dịch đáng ngờ:

a) Thực hiện áp dụng các biện pháp trì hoãn giao dịch phù hợp, trong khoảng thời gian hợp lý khi các bên liên quan tới giao dịch thuộc danh sách đen hoặc có lý do để tin rằng giao dịch được yêu cầu thực hiện có liên quan đến hoạt động phạm tội.

b) Thực hiện công tác báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đồng thời có biện pháp đảm bảo không tiết lộ thông tin cho khách hàng hoặc bên thứ ba biết việc đang xem xét hoặc đã báo cáo giao dịch đáng ngờ.

Điều 8. Lưu giữ và bảo mật thông tin

1. Thực hiện lưu giữ ít nhất 05 năm đối với hồ sơ giao dịch của khách hàng, kể từ ngày phát sinh giao dịch; và hồ sơ về nhận biết khách hàng, chứng từ kế toán và các báo cáo quy định tại Điều 6 của Quy định này kèm chứng từ, tài liệu liên quan được lưu giữ ít nhất 05 năm, kể từ ngày kết thúc giao dịch hoặc ngày báo cáo.

2. Thông tin, chứng từ và tài liệu khác liên quan đến các giao dịch phải báo cáo theo quy định của Quy định này được bảo quản theo chế độ mật và chỉ được cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Không được tiết lộ thông tin về việc đã báo cáo giao dịch đáng ngờ hoặc các thông tin có liên quan cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương IV
VIỆC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP TẠM THỜI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 9. Áp dụng biện pháp tạm thời, nguyên tắc xử lý trong các trường hợp trì hoãn thực hiện giao dịch

1. Thực hiện áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch tạm thời, khi các bên liên quan tới giao dịch thuộc danh sách đen hoặc có lý do để tin rằng giao dịch được yêu cầu thực hiện có liên quan đến hoạt động phạm tội, đồng thời báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thời hạn áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch tạm thời không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu áp dụng.

3. Thực hiện thủ tục báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với việc áp dụng biên pháp trì hoãn quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 10. Phong tỏa tài khoản, niêm phong hoặc tạm giữ tài sản

Căn cứ vào quy mô, phạm vi và thực tế giao dịch với khách hàng, để thực hiện áp dụng biện pháp niêm phong hoặc tạm giữ tài sản của các cá nhân, tổ chức khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và báo cáo việc thực hiện cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương V
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CUNG CẤP THÔNG TIN

Điều 11. Chế độ báo cáo, cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Hình thức báo cáo:

a) Thực hiện áp dụng hình thức báo cáo bằng việc gửi tệp dữ liệu điện tử hoặc báo cáo bằng văn bản khi chưa thiết lập được hệ thống công nghệ thông tin tương thích phục vụ cho yêu cầu gửi tệp dữ liệu điện tử đối với các báo cáo được quy định tại các Điều 25 và Điều 26 của Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15 ngày 15/11/2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2026/QH16) theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Trong trường hợp cần thiết, có thể báo cáo qua fax, điện thoại, thư điện tử, nhưng phải bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu thông tin báo cáo và phải xác nhận lại bằng một trong hai hình thức quy định tại Khoản 1 Điều này.

c) Đối với báo cáo giao dịch đáng ngờ, phải gửi kèm hồ sơ thông tin nhận biết khách hàng, các chứng từ và tài liệu khác liên quan đến giao dịch đáng ngờ, các biện pháp phòng ngừa đã thực hiện.

2. Thời hạn báo cáo:

a) Đối với báo cáo giao dịch đáng ngờ, thực hiện báo cáo trong thời gian tối đa là 48 giờ, kể từ thời điểm phát sinh giao dịch; trường hợp phát hiện giao dịch do khách hàng yêu cầu có dấu hiệu liên quan đến tội phạm thì phải báo cáo ngay cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) TThời hạn báo cáo đối với các giao dịch cụ thể khác, được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2025/TT-NHNN ngày 15/9/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền.

3. Cung cấp thông tin:

a) Thực hiện công tác cung cấp kịp thời hồ sơ, tài liệu lưu trữ và các thông tin liên quan cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền hoặc khi được yêu cầu.

b) Khi thực hiện nghĩa vụ báo cáo hoặc cung cấp thông tin theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền, thì không bị coi là vi phạm các quy định của pháp luật về bảo đảm bí mật tiền gửi, tài sản gửi, thông tin về tài khoản, thông tin về giao dịch của khách hàng.

Điều 12. Báo cáo hành vi rửa tiền nhằm tài trợ khủng bố

1. Trường hợp trong quá trình giao dịch có phát hiện tổ chức, cá nhân thực hiện giao dịch nằm trong danh sách đen hoặc khi có căn cứ cho rằng tổ chức, cá nhân khác thực hiện hành vi có liên quan đến tội phạm rửa tiền nhằm tài trợ khủng bố, thì áp dụng thực hiện trách nhiệm báo cáo hành vi rửa tiền nhằm tài trợ khủng bố cho lực lượng chống khủng bố của Bộ Công an, đồng thời báo cáo cho Cục Phòng, chống rửa tiền bằng văn bản hoặc bằng tệp dữ liệu điện tử theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 27/2025/TT-NHNN ngày 15/9/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền.

2. Trường hợp báo cáo bằng văn bản thì nội dung báo cáo bao gồm các thông tin hướng dẫn tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 27/2025/TT-NHNN ngày 15/9/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền.

3. Thời hạn gửi báo cáo được thực hiện như đối với báo cáo giao dịch có dấu hiệu liên quan đến tội phạm.

Chương VI
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ, KIỂM SOÁT VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điều 13. Bồi dưỡng nghiệp vụ phòng, chống rửa tiền

1. Căn cứ vào quy mô, phạm vi và thực tế kết quả hoạt động kinh doanh, Giám đốc công ty xem xét, quyết định thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cho phù hợp đối với nhân sự chuyên trách hoặc bán chuyên trách phòng, chống rửa tiền.

2. Đối với nhân sự mới tuyển dụng dự kiến đảm trách nhiệm vụ phòng chống rửa tiền, Giám đốc công ty xem xét, quyết định công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho phù hợp, trong vòng 6 (sáu) tháng kể từ ngày được tuyển dụng.

3. Nội dung công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng, chống rửa tiền cho nhân sự, bao gồm: quy định của pháp luật và quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền; trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền; phương thức, thủ đoạn rửa tiền; rủi ro rửa tiền liên quan đến sản phẩm, dịch vụ, nhiệm vụ mà nhân sự được giao nhiệm vụ thực hiện.

Điều 14. Kiểm soát và kiểm toán nội bộ việc tuân thủ các chính sách, quy định, quy trình và thủ tục liên quan đến hoạt động phòng, chống rửa tiền; trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền

1. Kiểm soát và kiểm toán nội bộ việc tuân thủ các chính sách, quy định, quy trình và thủ tục liên quan đến hoạt động phòng, chống rửa tiền:

1. 1. Theo Điều 5 Thông tư số 27/2025/TT-NHNN, đối tượng báo cáo không phải thực hiện kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật thì phải bảo đảm thực hiện kiểm soát việc tuân thủ quy định nội bộ và pháp luật về phòng, chống rửa tiền. Công ty là doanh nghiệp siêu nhỏ, hoạt động dịch vụ pháp lý, không thuộc trường hợp pháp luật bắt buộc phải thực hiện kiểm toán nội bộ, nên Công ty không tổ chức kiểm toán nội bộ mà thực hiện kiểm soát nội bộ theo khoản 2 Điều này.

1. 2. Việc kiểm toán nội bộ về phòng, chống rửa tiền (nếu có) có thể được tiến hành độc lập hoặc kết hợp với các nội dung khác. Nội dung kiểm toán nội bộ bao gồm: kiểm tra, rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan hệ thống kiểm soát nội bộ, việc tuân thủ quy chế nội bộ và kiến nghị, đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực của công tác phòng, chống rửa tiền.

1. 3. Mọi vi phạm được phát hiện trong quá trình kiểm toán nội bộ (nếu có) phải được báo cáo cho Giám đốc công ty hoặc người phụ trách phòng, chống rửa tiền để xử lý.

1. 4. Trường hợp (nếu có) phát sinh trách nhiệm, chế độ báo cáo và cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo quy định tại Điểm 1. 1 Khoản 1 Điều này, thì công ty sẽ thực hiện việc gửi báo cáo kiểm toán nội bộ về phòng, chống rửa tiền cho Cục Phòng, chống rửa tiền, chậm nhất sau 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền:

2. 1. Giám đốc công ty hoặc người được Giám đốc công ty ủy quyền chịu trách nhiệm về tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền tại công ty (sau đây gọi là người phụ trách phòng, chống rửa tiền).

2. 2. Thủ tục đăng ký các thông tin chi tiết như họ tên, địa chỉ nơi làm việc, số điện thoại, số fax, địa chỉ hòm thư điện tử (email) để liên lạc khi cần thiết, được thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Cục Phòng, chống rửa tiền.

2. 3. Thực hiện thông báo kịp thời bằng văn bản cho Cục Phòng, chống rửa tiền, khi thay đổi người phụ trách phòng, chống rửa tiền hoặc thông tin liên quan đến người này.

2. 4. Tùy theo quy mô, phạm vi, thực tế kết quả và đặc thù hoạt động kinh doanh, Giám đốc công ty xem xét, quyết định phù hợp việc thành lập bộ phận chuyên trách hoặc chỉ định một nhân sự chịu trách nhiệm về phòng, chống rửa tiền.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Giám đốc, nhân viên thuộc công ty, thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi trách nhiệm thi hành Quy định này.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung quy định

Giám đốc công ty căn cứ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan về phòng, chống rửa tiền, để xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung nội dung Quy định này cho phù hợp với thực tế ngành nghề hoạt động kinh doanh của công ty./.

GIÁM ĐỐC



Luật sư Lê Tuấn Anh